



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2026

Đơn vị kế toán : Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO  
Mã số thuế : 0302095576  
Giấy ĐKKD : 4103008732 ngày 12/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM  
Địa chỉ : 560A, đường Lê Đức Anh, Phường Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh  
Điện thoại : 028 37503042 Fax: 082 37502825

### Danh mục báo cáo:

STT	Tên báo cáo	Mẫu số	Trang
1	Báo cáo tình hình tài chính	B 01a - DN	1-2
2	Báo cáo kết quả kinh doanh	B 02a - DN	3
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B 03a - DN	4
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	B 09a - DN	5-27

TP Hồ Chí Minh, tháng 04 năm 2026



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31/03/2026

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>578.654.705.501</b>	<b>569.958.363.195</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>6.867.491.092</b>	<b>2.173.193.237</b>
1. Tiền	111		6.867.491.092	2.173.193.237
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>535.343.883.152</b>	<b>528.460.857.263</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	535.343.883.152	528.460.857.263
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.345.724.836</b>	<b>39.229.426.823</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	32.983.312.755	38.581.061.218
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.656.058.637	1.247.843.860
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	1.129.589.713	823.758.014
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>97.606.421</b>	<b>94.885.872</b>
1. Hàng tồn kho	141		97.606.421	94.885.872
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.038.992.942.845</b>	<b>1.062.433.493.304</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>962.816.504.549</b>	<b>989.497.055.008</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	962.816.504.549	989.497.055.008
- Nguyên giá	222		2.577.933.432.649	2.577.933.432.649
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.615.116.928.100)	(1.588.436.377.641)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		915.724.800	915.724.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(915.724.800)	(915.724.800)
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>76.176.438.296</b>	<b>72.936.438.296</b>
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	VI.10	76.176.438.296	72.936.438.296
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>1.617.647.648.346</b>	<b>1.632.391.856.499</b>

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>961.334.770.722</b>	<b>1.005.982.970.442</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>129.514.822.575</b>	<b>174.243.022.295</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.796.512.430	12.976.876.565
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.094.016.270	1.103.991.270
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	13.690.729.462	49.356.533.480
5. Phải trả người lao động	315	V.13	1.706.083.222	1.667.163.140
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	12.567.579.087	731.267.606
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15	1.203.084.301	1.648.207.786
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	94.480.000.000	104.480.000.000
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	976.817.803	2.278.982.448
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>831.819.948.147</b>	<b>831.739.948.147</b>
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	378.220.216.383	394.340.216.383
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.18	453.599.731.764	437.399.731.764
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>656.312.877.624</b>	<b>626.408.886.057</b>
<b>I. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>V.20</b>	<b>249.492.000.000</b>	<b>249.492.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		249.492.000.000	249.492.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		164.586.458.199	164.586.458.199
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		242.234.419.425	212.330.427.858
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		212.330.427.858	42.902.366.409
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		29.903.991.567	169.428.061.449
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.617.647.648.346</b>	<b>1.632.391.856.499</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan



Nguyễn Trường Vũ



Đã Quốc Đạt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	120.256.165.729	112.694.036.241	120.256.165.729	112.694.036.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V1.1	120.256.165.729	112.694.036.241	120.256.165.729	112.694.036.241
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	68.176.265.395	66.957.924.410	68.176.265.395	66.957.924.410
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.079.900.334	45.736.111.831	52.079.900.334	45.736.111.831
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V1.3	8.393.270.637	4.824.318.069	8.393.270.637	4.824.318.069
8. Chi phí tài chính	23	V1.4	11.318.129.027	13.041.554.875	11.318.129.027	13.041.554.875
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		11.318.129.027	13.041.554.875	11.318.129.027	13.041.554.875
9. Chi phí bán hàng	25	V1.5	10.463.438.955	9.809.018.171	10.463.438.955	9.809.018.171
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V1.6	1.303.191.131	1.473.304.213	1.303.191.131	1.473.304.213
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.388.411.858	26.236.552.641	37.388.411.858	26.236.552.641
12. Thu nhập khác	31	V1.7	56.578.001	47.444.401.929	56.578.001	47.444.401.929
13. Chi phí khác	32	V1.8	400	-	400	-
14. Lợi nhuận khác	40		56.577.601	47.444.401.929	56.577.601	47.444.401.929
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.444.989.459	73.680.954.570	37.444.989.459	73.680.954.570
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.9	10.780.997.892	19.166.190.913	10.780.997.892	19.166.190.913
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.10	(3.240.000.000)	(4.374.400.000)	(3.240.000.000)	(4.374.400.000)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		29.903.991.567	58.889.163.657	29.903.991.567	58.889.163.657
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V1.12	1.199	2.360	1.199	2.360

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Trương Vũ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		37.444.989.459	73.680.954.570
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.680.550.459	24.832.335.156
- Các khoản dự phòng	03		16.200.000.000	21.872.000.000
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(8.393.270.637)	(4.824.318.069)
- Chi phí đi vay	06		11.318.129.027	13.041.554.875
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		83.250.398.308	128.602.526.532
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		2.883.701.987	(16.580.308.124)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(2.720.549)	(7.659.786.993)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.726.899.334	(25.047.305.326)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(11.332.026.608)	(13.046.554.877)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(48.845.402.218)	(7.142.046.384)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.302.164.645)	(947.222.214)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		31.378.685.609	58.179.302.614
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.064.657.502,00)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	64.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(201.000.000.000)	(123.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		192.597.651.509	9.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.912.593.239	4.477.211.976
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(554.412.754)	(45.522.788.024)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.120.000.000)	(10.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.975.000)	(46.740.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(26.129.975.000)	(10.046.740.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		4.694.297.855	2.609.774.590
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.173.193.237	1.877.918.437
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.867.491.092	4.487.693.027

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Loan



Nguyễn Trường Vũ



Lê Quốc Đạt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

**I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Suong - An Lạc tại quyết định số 389/QĐ-HĐTV3 ngày 19/09/2007 của Hội đồng thành viên Công ty, hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0302095576 (Số cũ: 4103008732), đăng ký lần đầu ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01/03/2026 của Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là: 249.492.000.000 đồng

Công ty TNHH BOT An Suong - An Lạc là Công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh Doanh - Chuyển giao (BOT) số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 được ký giữa Bộ Giao thông Vận tải và chủ đầu tư để xây dựng, cài tạo, nâng cấp quốc lộ 1A, đoạn An Suong - An Lạc thuộc địa phận Tp. Hồ Chí Minh; Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 1 số 05/GPĐC1 - ĐTTN ngày 07/4/2004, Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 2 số 05/GPĐC2 - ĐTTN ngày 20/08/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn HOSE với mã chứng khoán HTI.

Trụ sở chính của Công ty tại 560A đường Lê Đức Anh, phường Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 170 người (tại ngày 31/12/2025 là 169 người).

**Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 31/03/2026**

Tổng Công ty IDICO - CTCP	57,50%
Các cổ đông khác	42,50%

**2. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302095576 ngày 01/03/2026 (thay đổi lần 9) do Sở Tài chính Tp. Hồ Chí Minh cấp, hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở);
- Xây dựng nhà các loại;
- Thu gom rác không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thu phí sử dụng đường bộ Dự án BOT Cài tạo nâng cấp quốc lộ 1A đoạn An Suong - An Lạc, thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**3 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1 Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên HĐQT
3 Ông Khương Quốc Bình	Thành viên HĐQT
4 Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên HĐQT
5 Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên ĐL HĐQT

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1 Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng BKS
2 Bà Lê Thùy Trang	Thành viên BKS
3 Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên BKS

**BAN ĐIỀU HÀNH**

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1 Ông Lê Quốc Đạt	Giám đốc
2 Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc
3 Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc
4 Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc
5 Ông Nguyễn Trường Vũ	Kế toán trưởng

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quốc Đạt

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

**Kỳ kế toán năm**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**III CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

**3 Hình thức kế toán áp dụng:**

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1 Nguyên tắc kế toán tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

*Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư*

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:***Tài sản cố định hữu hình và khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<i>Số năm khấu hao</i>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	4-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4-8

Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An sương - An lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo văn bản số 390/BTC-TCĐN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính và theo các phụ lục hợp đồng BOT của dự án

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**Phần mềm quản lý thu phí**

Phần mềm quản lý doanh nghiệp, Phần mềm quản lý thu phí được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 5-7 năm.

**Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang:**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**6. Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Dự phòng phải trả các chi phí trung tu và đại tu dự án được ghi nhận dựa theo mức tạm tính tại Hợp đồng BOT và ước tính của Ban điều hành Công ty.

**9. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:**

Doanh thu thu phí đường bộ được xác định trên cơ sở vé “Cước đường bộ” lượt và tháng đã bán và được người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về khối lượng hoàn thành và tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10%, miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ. Từ năm 2020 áp dụng mức thuế suất thông thường

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**13. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**14. Các bên liên quan:**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền mặt	VND	VND
	2.056.943.776	1.180.964.854
Tiền gửi ngân hàng	4.810.547.316	992.228.383
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.867.491.092</b>	<b>2.173.193.237</b>

V.2 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	VND	VND
	535.343.883.152	528.460.857.263
Tiền gửi có kỳ hạn	535.343.883.152	528.460.857.263
b) Dài hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>535.343.883.152</b>	<b>528.460.857.263</b>

Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên ba tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng:

V.3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	32.983.312.755	(1.423.236.269)	38.581.061.218	(1.423.236.269)
Phải thu từ hoạt động xây lắp	7.932.085.750	(1.423.236.269)	13.494.937.213	(1.423.236.269)
Phải thu từ kinh doanh phí cầu đường	1.451.138.000	-	1.486.035.000	-
Phải thu từ các hoạt động khác	23.600.089.005	-	23.600.089.005	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.983.312.755</b>	<b>(1.423.236.269)</b>	<b>38.581.061.218</b>	<b>(1.423.236.269)</b>



V.7 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	50.505.934	66.558.904
Công cụ, dụng cụ	47.100.487	28.326.968
<b>Tổng cộng</b>	<b>97.606.421</b>	<b>94.885.872</b>

V.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày đầu kỳ	2.536.356.223.763	27.452.750.890	11.252.540.197	2.871.917.799	-	2.577.933.432.649
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ CPXDCB dở dang	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<b>2.536.356.223.763</b>	<b>27.452.750.890</b>	<b>11.252.540.197</b>	<b>2.871.917.799</b>	<b>-</b>	<b>2.577.933.432.649</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày đầu kỳ	(1.560.991.398.566)	(14.877.157.361)	(10.129.206.332)	(2.438.615.382)	-	(1.588.436.377.641)
Khấu hao trong kỳ	(25.966.444.742)	(577.547.106)	(91.119.822)	(45.438.789)	-	(26.680.550.459)
Tại ngày cuối kỳ	<b>(1.586.957.843.308)</b>	<b>(15.454.704.467)</b>	<b>(10.220.326.154)</b>	<b>(2.484.054.171)</b>	<b>-</b>	<b>(1.615.116.928.100)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu kỳ	975.364.825.197	12.575.593.529	1.123.333.865	433.302.417	-	989.497.055.008
Tại ngày cuối kỳ	<b>949.398.380.455</b>	<b>11.998.046.423</b>	<b>1.032.214.043</b>	<b>387.863.628</b>	<b>-</b>	<b>962.816.504.549</b>

Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

783.563.947.739 8.949.404.784 8.153.424.181 1.644.591.769 - 802.311.368.473

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HÀ TĂNG IDICO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm		Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày đầu kỳ	-	915.724.800	-	-	-	-	915.724.800
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển từ CPXDCB dở dang	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	915.724.800	-	-	-	-	915.724.800
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày đầu kỳ	-	(915.724.800)	-	-	-	-	(915.724.800)
Tại ngày cuối kỳ	-	(915.724.800)	-	-	-	-	(915.724.800)

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	-

Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết:

915.424.800

V.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
Xây dựng cơ bản	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	-	-	-	-
<b>Biến động trong kỳ:</b>				
Số đầu kỳ	-	-	01/01/2025-	31/12/2025
Tăng do mua sắm	-	9.501.469.766	-	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(9.501.469.766)	-	-
Số cuối kỳ	-	-	-	-

V.11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số nợ quá hạn chưa thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.796.512.430	3.796.512.430	-	12.976.876.565	12.976.876.565	-
Phải trả cho hoạt động xây dựng lắp	336.505.698	336.505.698	-	822.651.840	822.651.840	-
Phải trả cho hoạt động kinh doanh phi cầu đường	3.460.006.732	3.460.006.732	-	10.089.567.223	10.089.567.223	-
Phải trả cho hoạt động đầu tư	-	-	-	2.064.657.502	2.064.657.502	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.796.512.430</b>	<b>3.796.512.430</b>	<b>-</b>	<b>12.976.876.565</b>	<b>12.976.876.565</b>	<b>-</b>

V.12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.690.729.462	49.356.533.480
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.674.495.597	48.738.899.923
Thuế giá trị gia tăng (phải trả)	3.002.768.602	531.566.757
Thuế thu nhập cá nhân	13.465.263	86.066.800
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.690.729.462</b>	<b>49.356.533.480</b>

V.13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản tiền lương	1.706.083.222	1.667.163.140
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.706.083.222</b>	<b>1.667.163.140</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**V.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí lãi vay, HTĐT nhận lãi cố định	12.567.579.087	731.267.606
Chi phí khác	461.936.025	475.833.606
Tổng cộng	12.105.643.062	255.434.000
	<b>12.567.579.087</b>	<b>731.267.606</b>

**V.15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn	Giá trị VND	Giá trị VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.203.084.301	1.648.207.786
Bảo hiểm xã hội	720.697.233	720.697.233
Phải trả khác	1.293.328	1.955.146
b) Dài hạn	481.093.740	925.555.407
Tổng cộng	-	-
	<b>1.203.084.301</b>	<b>1.648.207.786</b>

**V.16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2026	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cán trừ công nợ	Chuyển từ Nợ DH	31/03/2026
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Vay ngân hàng	104.480.000.000	-	(26.120.000.000)	-	16.120.000.000	94.480.000.000
Tổng cộng	104.480.000.000	-	(26.120.000.000)	-	16.120.000.000	94.480.000.000
	<b>104.480.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(26.120.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>16.120.000.000</b>	<b>94.480.000.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09a - DN

V.17 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2026	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cấn trừ công nợ	Đến hạn trả	31/03/2026
Vay ngân hàng	VND 394.340.216.383	VND -	VND -	VND -	VND (16.120.000.000)	VND 378.220.216.383
<b>Tổng cộng</b>	<b>394.340.216.383</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(16.120.000.000)</b>	<b>378.220.216.383</b>

V.18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn	31/03/2026	01/01/2026
b) Dài hạn	VND 453.599.731.764	VND 437.399.731.764
Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định (Chi phí sửa chữa lớn dự án)	453.599.731.764	437.399.731.764
<b>Tổng cộng</b>	<b>453.599.731.764</b>	<b>437.399.731.764</b>

V.19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	31/03/2026	01/01/2026
<b>Tổng cộng</b>	VND 976.817.803	VND 2.278.982.448
	<b>976.817.803</b>	<b>2.278.982.448</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**V.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Tại ngày 01/01/2025	249.492.000.000	-	-	164.586.458.199	90.480.400.596	504.558.858.795	VND
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	169.428.061.449	169.428.061.449	
Cổ tức được chia bằng tiền	-	-	-	-	(44.908.560.000)	(44.908.560.000)	
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(756.000.000)	(756.000.000)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.913.474.187)	(1.913.474.187)	
Tại ngày 31/12/2025	249.492.000.000	-	-	164.586.458.199	212.330.427.858	626.408.886.057	
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	29.903.991.567	29.903.991.567	
Cổ tức được chia bằng tiền	-	-	-	-	-	-	
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	
Tại ngày 31/03/2026	249.492.000.000	-	-	164.586.458.199	242.234.419.425	656.312.877.624	

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

**VI.1 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	VND	VND
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
Tổng doanh thu	120.256.165.729	112.694.036.241
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	-
Doanh thu từ hoạt động xây lắp	-	-
Doanh thu từ thu phí cầu đường	120.256.165.729	112.694.036.241
Tổng cộng	120.256.165.729	112.694.036.241

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**VI.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	-
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	-
Giá vốn thu phí cầu đường	68.176.265.395	66.957.924.410
<b>Tổng cộng</b>	<b>68.176.265.395</b>	<b>66.957.924.410</b>

**VI.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi TCNH - TK tiền gửi thanh toán, TK tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	4.900.897	2.961.277
Lãi TCNH - TK tiền gửi tiết kiệm trên 3 tháng	8.388.369.740	4.821.356.792
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.393.270.637</b>	<b>4.824.318.069</b>

**VI.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	11.318.129.027	13.041.554.875
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.318.129.027</b>	<b>13.041.554.875</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TĂNG IDICO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**VI.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	VND
Chi phí nhân viên	6.857.629.583		6.868.108.494	
Chi phí vật liệu, bao bì	51.927.036		43.019.547	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	48.901.908		44.048.658	
Chi phí khấu hao TSCĐ	84.164.817		83.690.005	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.358.541.952		2.660.388.504	
Chi phí bằng tiền khác	62.273.659		109.762.963	
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.463.438.955</b>		<b>9.809.018.171</b>	

**VI.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	VND
Chi phí nhân viên quản lý	615.735.911		786.912.944	
Chi phí vật liệu quản lý	39.521.929		30.370.841	
Chi phí đồ dùng văn phòng	83.824.999		-	
Chi phí khấu hao TSCĐ	72.589.068		75.003.996	
Thuế, phí và lệ phí	26.097.737		50.025.611	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.683.090		192.925.821	
Chi phí bằng tiền khác	373.738.397		338.065.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.303.191.131</b>		<b>1.473.304.213</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**VI.7 THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường hợp đồng	-	47.357.863.919
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	10.500.000	-
Thu nhập khác	46.078.001	86.538.010
<b>Tổng cộng</b>	<b>56.578.001</b>	<b>47.444.401.929</b>

**VI.8 CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí khác	400	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>400</b>	<b>-</b>

**VI.9 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm liền hành	10.780.997.892	19.166.190.914
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.780.997.892</b>	<b>19.166.190.913</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**VI.10 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
	(3.240.000.000)	(4.374.400.000)
	<b>(3.240.000.000)</b>	<b>(4.374.400.000)</b>

(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

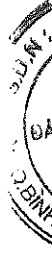
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh

**VI.11 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.210.933.038	4.314.091.576
Chi phí nhân công	13.831.875.455	13.978.760.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	26.680.550.459	24.832.335.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.179.064.678	10.775.662.227
Chi phí dự phòng	16.200.000.000	21.872.000.000
Chi phí khác bằng tiền	12.840.471.851	2.467.397.320
<b>Tổng cộng</b>	<b>79.942.895.481</b>	<b>78.240.246.794</b>

**VI.12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế	29.903.991.567	58.889.163.657
<b>Lợi nhuận/(Lỗ) tính lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</b>	<b>29.903.991.567</b>	<b>58.889.163.657</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	24.949.200	24.949.200
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.199</b>	<b>2.360</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**VII BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Trong kỳ, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh là thu phí sử dụng đường bộ và chi trong địa phận Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.*

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**VIII.1 Thông tin về các bên liên quan**

**a. Danh sách bên liên quan**

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Tên viết tắt</i>
Tổng công ty IDICO - CTCF	Công ty mẹ	IDICO
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - MCI
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - UDICO
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - LINCO
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng đầu khí IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - CONAC
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng số 10 IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - INCO 10
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - INCON
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - URBIZ
Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - SHP
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - IDI
Công ty TNHH MTV Dịch vụ KCN IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - ISC
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quế Võ IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - QUE VO
Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - TCC
Công ty Cổ phần IDICO Tiền Giang	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - ITC

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tên viết tắt
Công ty Cổ phần IDERGY	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - IDERGY
Công ty Cổ phần IDICO Vinh Quang	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - IVC
Công ty Cổ phần IDICO Hà Nam	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - IHC
Công ty Cổ phần IDICO Ninh Bình	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - INC
Công ty Cổ phần VTA Global Port	Đơn vị cùng IDICO	VTA Global Port
Ông Nguyễn Hồng Hải	Chủ tịch HĐQT	
Ông Lê Quốc Đạt	Thành viên HĐQT	
Ông Khương Quốc Bình	Thành viên HĐQT	
Ông Đỗ Chí Linh	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên ĐL HĐQT	
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng BKS	
Bà Lê Thùy Trang	Thành viên BKS	
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên BKS	
Ông Lê Quốc Đạt	Giám đốc	
Ông Bùi Văn Dân	Phó Giám đốc	
Ông Khương Quốc Bình	Phó Giám đốc	
Ông Đoàn Văn Hùng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Vũ	Kế toán trưởng	

b. Giao dịch mua bán chủ yếu các bên liên quan

Tên Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giao dịch mua IDICO - INCON	- Giám sát thi công	- -	- -
Cổ tức đã chia Tổng công ty IDICO - CTCP IDICO - CONAC	- cổ tức được chia cổ tức được chia	- - -	- - -

c. Số dư chủ yếu với các bên liên quan

Phải thu khác IDICO - LINCO		31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
		50.000.000	50.000.000
Phải trả cho người bán IDICO - INCON		50.000.000	50.000.000
	Phải thu khác	-	-
	Giám sát thi công	-	-
Trả trước cho người bán IDICO - INCON		501.799.770	-
	Giám sát thi công	501.799.770	-

VIII.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2025, BCTC quý 1 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09a - DN

Số liệu trình bày lại:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Mã số	Thuyết minh	01/01/2026		Chênh lệch
			Trình bày lại	Đã được trình bày trước đây	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		528.460.857.263	520.207.799.454	8.253.057.809
Phải thu ngắn hạn khác	135		823.758.014	9.076.815.823	(8.253.057.809)
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.103.991.270	-	1.103.991.270
Phải trả ngắn hạn khác	320		1.648.207.786	2.752.199.056	(1.103.991.270)
			-	-	-

Lý do: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 (thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC) kể từ 01/01/2026. Do đó, Công ty trình bày lại các chỉ tiêu trên theo quy định.

**VIII.3 Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn hoạt động bình thường, không có dấu hiệu ngừng trị kinh doanh

**VIII.4 Những thông tin khác**

Trong báo cáo tài chính, có những chỉ tiêu không có thông tin hoặc không có liên quan đến vị theo chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính Công ty không trình bày và vẫn giữ nguyên số

**VIII.5 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữ niên độ của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2026

Người lập



Nguyễn Thị Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Trường Vũ







SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness

## INTERIM FINANCIAL STATEMENTS QUARTER I 2026

Accounting unit : IDICO Infrastructure Development Investment  
Joint Stock Company

Tax Code : 0302095576

Business Registration

Certificate No : 4103008732 on December 12, 2007 issued by the Department of  
Planning and Investment of Ho Chi Minh City

Address : 560A, Le Duc Anh Street, Binh Tan Ward, Ho Chi  
Minh City.

Phone : 028 37503042 Fax: 082 37502825

Report categories:

STT	Report Name	Form No.	Page
1	STATEMENT OF FINANCIAL POSITION	B 01a - DN	1-2
2	INTERIM INCOME STATEMENT REPORT	B 02a - DN	3
3	INTERIM CASH FLOW STATEMENT	B 03a - DN	4
4	NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS	B 09a - DN	5-27

Ho Chi Minh City, April 2026

## STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 31/03/2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	31/03/2026	01/01/2026
<b>A - CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>578.654.705.501</b>	<b>569.958.363.195</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	V.1	<b>6.867.491.092</b>	<b>2.173.193.237</b>
1. Cash	111		6.867.491.092	2.173.193.237
<b>II. Short term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>535.343.883.152</b>	<b>528.460.857.263</b>
3. Held-to-maturity investments	123	V.2	535.343.883.152	528.460.857.263
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>36.345.724.836</b>	<b>39.229.426.823</b>
1. Trade accounts receivable	131	V.3	32.983.312.755	38.581.061.218
2. Short-term advances to suppliers	132	V.4	3.656.058.637	1.247.843.860
5. Other short-term receivables	135	V.5	1.129.589.713	823.758.014
6. Provision for doubtful debts	136	V.6	(1.423.236.269)	(1.423.236.269)
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	V.7	<b>97.606.421</b>	<b>94.885.872</b>
1. Inventories	141		97.606.421	94.885.872
<b>B - NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>1.038.992.942.845</b>	<b>1.062.433.493.304</b>
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>962.816.504.549</b>	<b>989.497.055.008</b>
1. Tangible fixed assets	221	V.8	962.816.504.549	989.497.055.008
- Cost	222		2.577.933.432.649	2.577.933.432.649
- Accumulated depreciation	223		(1.615.116.928.100)	(1.588.436.377.641)
- Cost	228		915.724.800	915.724.800
- Accumulated amortization	229		(915.724.800)	(915.724.800)
<b>VI. Other non-current assets</b>	<b>270</b>		<b>76.176.438.296</b>	<b>72.936.438.296</b>
2. Deferred tax assets	272	VI.10	76.176.438.296	72.936.438.296
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>280</b>		<b>1.617.647.648.346</b>	<b>1.632.391.856.499</b>



**IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (CONTINUED)**

RESOURCES	Code	Note	31/03/2026	01/01/2026
<b>C - LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>961.334.770.722</b>	<b>1.005.982.970.442</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>129.514.822.575</b>	<b>174.243.022.295</b>
1. Short-term trade payables	311	V.11	3.796.512.430	12.976.876.565
3. Dividends and profits payable	313		1.094.016.270	1.103.991.270
4. Short-term statutory obligations	314	V.12	13.690.729.462	49.356.533.480
5. Payables to employees	315	V.13	1.706.083.222	1.667.163.140
6. Short-term accrued expenses	316	V.14	12.567.579.087	731.267.606
10. Other short-term payables	320	V.15	1.203.084.301	1.648.207.786
11. Short-term loan and finance lease	321	V.16	94.480.000.000	104.480.000.000
13. Bonus and welfare fund	323	V.19	976.817.803	2.278.982.448
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>831.819.948.147</b>	<b>831.739.948.147</b>
9. Long-term loans and finance lease obligations	339	V.17	378.220.216.383	394.340.216.383
13. Other long-term provisions	343	V.18	453.599.731.764	437.399.731.764
<b>D - EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>656.312.877.624</b>	<b>626.408.886.057</b>
1. Contributed charter capital	411	V.20	249.492.000.000	249.492.000.000
- Shares with voting rights	411a		249.492.000.000	249.492.000.000
8. Investment and development fund	418		164.586.458.199	164.586.458.199
10. Undistributed earnings	420		242.234.419.425	212.330.427.858
- Undistributed earnings up to prior year-end	420a		212.330.427.858	42.902.366.409
- Undistributed earnings of current period	420b		29.903.991.567	169.428.061.449
<b>TOTAL RESOURCES</b>	<b>440</b>		<b>1.617.647.648.346</b>	<b>1.632.391.856.499</b>

HCM City, April 10, 2026  
 Preparer



Nguyen Thi Loan

Chief Accountant



Nguyen Trung Vu

General Director



Le Quoc Dat

## INCOME STATEMENT

For the period from 01/01/2026 to 31/03/2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter 1		Accumulated from the beginning of the year	
			Current year	Previous year	Current year	Previous year
1. Gross sales	01	V1.1	120.256.165.729	112.694.036.241	120.256.165.729	112.694.036.241
2. Less deductions	02	V1.1	-	-	-	-
3. Net sales	10	V1.1	120.256.165.729	112.694.036.241	120.256.165.729	112.694.036.241
4. Cost of goods sold	11	V1.2	68.176.265.395	66.957.924.410	68.176.265.395	66.957.924.410
5. Gross profit	20		52.079.900.334	45.736.111.831	52.079.900.334	45.736.111.831
6. Gain/(loss) from sale and disposal of investment properties	21		-	-	-	-
7. Financial income	22	V1.3	8.393.270.637	4.824.318.069	8.393.270.637	4.824.318.069
8. Financial expenses	23	V1.4	11.318.129.027	13.041.554.875	11.318.129.027	13.041.554.875
<i>In which: interest expense</i>	24		11.318.129.027	13.041.554.875	11.318.129.027	13.041.554.875
9. Selling expenses	25	V1.5	10.463.438.955	9.809.018.171	10.463.438.955	9.809.018.171
10. General and administration expenses	26	V1.6	1.303.191.131	1.473.304.213	1.303.191.131	1.473.304.213
11. Operating loss	30		37.388.411.858	26.236.552.641	37.388.411.858	26.236.552.641
12. Other income	31	V1.7	56.578.001	47.444.401.929	56.578.001	47.444.401.929
13. Other expenses	32	V1.8	400	-	400	-
14. Profit from other activities	40		56.577.601	47.444.401.929	56.577.601	47.444.401.929
15. Accounting profit before tax	50		37.444.989.459	73.680.954.570	37.444.989.459	73.680.954.570
16. Business income tax - current	51	V1.9	10.780.997.892	19.166.190.913	10.780.997.892	19.166.190.913
17. Business income tax - deferred	52	V1.10	(3.240.000.000)	(4.374.400.000)	(3.240.000.000)	(4.374.400.000)
18. Net profit after tax	60		29.903.991.567	58.889.163.657	29.903.991.567	58.889.163.657
19. Basic earning per share	70	V1.12	1.199	2.360	1.199	2.360

HCM City, April 10, 2026

Preparer



Nguyen Thi Loan

Chief Accountant



Nguyen Truong Vu



## CASH FLOW STATEMENT

For the period from 01/01/2026 to 31/03/2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	From 01/01/2026 to 31/03/2026	From 01/01/2025 to 31/03/2025
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
<i>1. Accounting profit/(loss) before tax</i>	01		37.444.989.459	73.680.954.570
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		26.680.550.459	24.832.335.156
- Provisions	03		16.200.000.000	21.872.000.000
- (Profits)/losses from investing activities	05		(8.393.270.637)	(4.824.318.069)
- Interest expense, bond issuance costs	06		11.318.129.027	13.041.554.875
<i>3. Operating profit/(loss) before changes in working capital</i>	08		83.250.398.308	128.602.526.532
- (Increase)/Decrease in receivables	09		2.883.701.987	(16.580.308.124)
- (Increase)/Decrease in inventories	10		(2.720.549)	(7.659.786.993)
- Increase/(Decrease) in payables (other than interest, corporate income tax)	11		6.726.899.334	(25.047.305.326)
- Interest paid	14		(11.332.026.608)	(13.046.554.877)
- Business income tax paid	15		(48.845.402.218)	(7.142.046.384)
- Other payments from operating activities	17		(1.302.164.645)	(947.222.214)
<i>Net cash inflows/(outflows) from operating activities</i>	20		31.378.685.609	58.179.302.614
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
1. Purchases of fixed assets and other long-term assets	21		(2.064.657.502,00)	-
2. Proceeds from disposals of fixed assets	22		-	64.000.000.000
3. Loans granted, purchases of debt instruments of other entities	23		(201.000.000.000)	(123.000.000.000)
4. Collection of loans, proceeds from sales of debt instruments of other entities	24		192.597.651.509	9.000.000.000
7. Interest income	27		9.912.593.239	4.477.211.976
<i>Net cash inflows/(outflows) from investing activities</i>	30		(554.412.754)	(45.522.788.024)
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
4. Repayment of borrowings	34		(26.120.000.000)	(10.000.000.000)
6. Dividends paid	36		(9.975.000)	(46.740.000)
<i>Net cash inflows/(outflows) from financing activities</i>	40		(26.129.975.000)	(10.046.740.000)
<i>Net increase/(decrease) in cash and cash equivalents</i>	50		4.694.297.855	2.609.774.590
Cash and cash equivalents at beginning of period	60		2.173.193.237	1.877.918.437
Cash and cash equivalents at end of period	70		6.867.491.092	4.487.693.027

HCM City, April 10, 2026  
Preparer



Nguyen Thi Loan

Chief Accountant



Nguyen Trung Vu

General Director




Le Quoc Dat

**NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS**

*For the period from 01/01/2026 to 31/03/2026*

**I CHARACTERISTICS OF BUSINESS ACTIVITIES**

**1. FORM OF CAPITAL OWNERSHIP:**

IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company was converted from An Suong - An Lac BOT Company Limited by Decision No. 389/QD-HDTV3 dated September 19, 2007 of the Company's Board of Members, operating under Business Registration Certificate No. 0302095576 (Old number: 4103008732), first registered on December 12, 2007, registered for the 9th change on March 01, 2026 issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance. Charter capital according to business registration is: VND 249,492,000,000

An Suong - An Lac BOT Company Limited is a limited liability company with two or more members established under Investment License No. 05/GP-DTTN dated September 8, 2000 of the Minister of Planning and Investment, implementing investment in the form of Build - Operate - Transfer (BOT) Contract No. 3599/HD/GTVT/KHDT dated November 27, 2003 signed between the Ministry of Transport and the investor to construct, renovate and upgrade National Highway 1A, An Suong - An Lac section in Ho Chi Minh City; First adjusted investment license No. 05/GPDC1 - DTTN dated April 7, 2004, Second adjusted investment license No. 05/GPDC2 - DTTN dated August 20, 2007 of the Ministry of Planning and Investment.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) under the ticker symbol HTI

The Company's head office is located at 560A Le Duc Anh Street, Binh Tan Ward, Ho Chi Minh City.

The total number of employees of the Company as at 31 March 2026 was 170 (as at 31 December 2025: 169)

**Equity structure as of March 31, 2026**

IDICO Corporation - JSC	57,50%
Other shareholders	42,50%

**2. MAIN BUSINESS LINES AND ACTIVITIES**

According to Business Registration Certificate No. 0302095576 dated March 01, 2026 (9th change) issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance, the main activities of the Company are:

- Construction of civil, traffic and irrigation works;
- Construction of railway and road works;
- Construction of public works;
- Construction of other civil engineering works;
- Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems;
- Investment in construction and business of technical infrastructure of urban areas, industrial Real estate business;
- Manufacturing, installation, purchase and sale of transportation equipment (not manufactured
- Construction of all kinds of houses;
- Non-hazardous waste collection.

The Company's main activities during the period: Collecting road usage fees for the BOT Project to upgrade National Highway 1A, An Suong - An Lac section, constructing civil and transportation projects, and investing in transportation infrastructure projects

NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3 INFORMATION ON RELATED PARTIES

**BOARD OF DIRECTORS**

The members of the Board of Directors during the year and as at the date of this report are as follows:

1 Mr. Nguyen Hong Hai	Chairman
2 Mr. Le Quoc Dat	Member/ Director
3 Mr. Khuong Quoc Binh	Member/ Deputy Director
4 Mr. Do Chi Linh	Member of Board of Directors
5 Mr. Nguyen Ngoc Khanh	Independent member of the Board of Directors

**SUPERVISORY BOARD**

The members of the Supervisory Board during the year and as at the date of this report are as follows:

1 Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Head of the Supervisory Board
2 Ms. Le Thuy Trang	Member of the Board of Supervisors
3 Mr. Nguyen Binh Minh	Member of the Board of Supervisors

**MANAGEMENT BOARD**

The members of the Executive Board during the year and as at the date of this report are as follows

1 Mr. Le Quoc Dat	Manager
2 Mr. Bui Van Dan	Vice president
3 Mr. Khuong Quoc Binh	Vice president
4 Mr. Doan Van Hung	Vice president
5 Mr. Nguyen Truong Vu	Chief Accountant

**LEGAL REPRESENTATIVE**

The legal representative of the Company during the year and as at the date of this report is Mr. Le Quoc Dat.

**II. ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY USED IN ACCOUNTING:**

**Fiscal year**

The Company's fiscal year starts on 1 January and ends on 31 December

**Accounting currency**

Vietnamese Dong (VND) is used as the currency for accounting records. ("VND or Vietnamese Dong")

NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (*CONTINUED*)

**III ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES APPLIED:**

**1. Applicable accounting regime:**

The Company applies the Vietnamese Accounting Regime issued together with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025

**2. Declaration on compliance with Vietnamese accounting standards and accounting regime:**

We have performed accounting work in accordance with the regulations of the State of Vietnam on the accounting regime, Vietnamese accounting standards; in accordance with international accounting standards and accounting practices recognized by the State of Vietnam.

The selection of data and information required to be presented in the Notes to the Financial Statements is carried out according to the materiality principles prescribed in Standard No. 21 - Presentation of Financial Statements.

The financial statements have been presented honestly and fairly the financial situation, business results and cash flows of the enterprise. To ensure the requirements of honesty and fairness, the financial statements are prepared and presented on the basis of compliance and conformity with the Vietnamese Accounting Standards, Accounting Regime and current relevant regulations.

**3 Applied accounting documentation system**

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal System.

**IV SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

**1 Cash and cash equivalents**

Cash includes cash on hand and bank deposits

Cash equivalents are bank deposits with original maturities of not more than three months from the date of deposit, which are readily convertible into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of changes in value

**2. Accounting principles for financial investments**

*Trading securities*

Trading securities are securities held by the Company for trading purposes. Trading securities are recorded at cost. The cost of trading securities is determined as the fair value of the consideration paid at the time of the transaction plus any directly attributable transaction costs incurred in acquiring the trading securities

NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

In subsequent accounting periods, trading securities are measured at cost less any provision for impairment in value

A provision for impairment of trading securities is made in accordance with prevailing accounting regulations

*Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments include investments that the Company has the intention and ability to hold to maturity. Held-to-maturity investments comprise bank deposits with original maturities of more than three months, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest, and other held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are recognised from the purchase date and initially measured at cost, which comprises the purchase price plus directly attributable transaction costs. Interest income from held-to-maturity investments arising after the purchase date is recognised in the consolidated statement of profit or loss on an accrual basis. Interest earned prior to the Company's holding of the investments is deducted from the purchase cost at the acquisition date

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts

*Loans and advances*

Loans are measured at cost less provision for doubtful debts

*Investments in subsidiaries, joint ventures, associates and other investments*

Investments in subsidiaries over which the Company has control, and investments in associates and joint ventures over which the Company has significant influence, are presented in the consolidated financial statements using the cost method

Profit distributions received by the Company from accumulated profits of subsidiaries after the date on which control is obtained are recognised in the Company's profit or loss for the period. Other distributions are considered a recovery of investment and are deducted from the carrying amount of the investment.

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and other investments are presented in the consolidated statement of financial position at cost less any provision for impairment (if any)

Other investments are initially recognised at cost, including purchase price and directly attributable transaction costs. After initial recognition, these investments are measured at cost less any impairment provision

*Provision for impairment of investments*

A provision for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures, associates, and equity instruments of other entities is recognised when there is objective evidence that these investments are impaired at the end of the reporting period

NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

3. Receivables and provisions for doubtful debts:

Trade receivables and other receivables are stated at original cost less allowance for doubtful debts. A provision for doubtful debts is assessed and recognised for receivables that are overdue and have difficulty in collection, or receivables where the debtor is unlikely to pay due to liquidation, bankruptcy, or similar financial difficulties

4. Inventories

Inventories are measured at their historical costs, unless the historical cost is higher than net realizable value. The cost of inventories includes raw materials, direct labor cost and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale. Inventories are accounted for using the perpetual method and are valued using the specific identification method.

5. Fixed assets:

*Tangible fixed assets and depreciation*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. Depreciation of tangible fixed assets is calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows

	<i>Number of years of</i>
Buildings and structures	4-25
Machinery and equipment	5-10
Means of transportation	6-10
Office equipment and tools	4-8

Fixed assets formed from the An Suong - An Lac B.O.T Investment Project are depreciated over the period from the commencement of fee collection until the end of the fee collection period. Due to the specific nature of the Company's operations, the depreciation of these assets is allocated based on annual revenue, in accordance with the fee collection and capital recovery schedule of the project, applied since 2009, in accordance with Official Letter No. 390/BTC-TCDN dated 8 January 2010, from the Ministry of Finance, and continued until January 2017 and according to the project's BOT contract appendices.

NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

**Intangible fixed assets and depreciation**

**Toll management software**

Enterprise management software, Toll collection management software are recorded on historical cost, amortized by the straight-line method over a period of 7 years.

**Construction in progress:**

Assets under construction for production, rental, administrative purposes or for other purposes are stated at cost. This comprises service costs and related interest costs in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

**6. Lease of assets**

The determination of whether an arrangement contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception: whether the fulfilment of the arrangement depends on the use of a specific asset and whether the arrangement conveys the right to use that asset

In cases where the Company is the lessor

Operating lease income is recognised in the statement of profit or loss on a straight-line basis over the lease term

**7. Payables and accruals**

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, including the following expenses: selling expenses, interest payable, other accrued expenses...

**8. Provisions for payables:**

Provisions for project maintenance and overhaul costs are recorded based on the provisional level in the BOT Contract and estimates of the Company's Board of Directors.

**9. Owner's Equity:**

Owner's equity is recorded at the actual capital contributed by the owner.

Undistributed profit after tax is the profit from the business's operations after deducting (-) adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustment of material errors of previous years.

NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

**10. Revenue recognition:**

Revenue from road tolls is determined based on the number of "Road Toll" tickets sold and accepted for payment by the buyer. Revenue from construction and service provision is recognized when there is evidence of the completed volume and the percentage of completed services provided at the end of the accounting period.

Interest income is recognised as the interest accrues (taking into account the effective yield on the asset) unless collectability is in doubt, based on the outstanding balances and the applicable interest rate.

**11. Borrowing costs:**

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset. Income earned on the temporary investment of borrowings is deducted from the cost of the relevant assets. All other borrowing costs are recognised in the income statement when incurred.

**12. Taxation**

Corporate income tax represents the sum of current and deferred tax liabilities.

The company is entitled to a preferential tax rate of 10%, tax exemption for 4 years from the first profitable year of business (2007), and a 50% reduction for the next 9 years for road toll collection activities. From 2020, the normal tax rate will apply.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations are subject to change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the results of the examination by the competent tax authority.

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

**13. Earnings per share**

Basic earnings per share for ordinary shares is calculated by dividing net profit after tax or loss for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares, which comprise convertible notes and share options.

**14. Related parties**

Related parties are enterprises, including the Parent Company, subsidiaries of the Parent Company, Associates, individuals who has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Key management personnel, including directors and officers of the Company, close members of the family of any such individual, and enterprises associated with these individuals, also constitute related parties.

IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

V. TOTALITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

V.1 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	2.056.943.776	1.180.964.854
Cash in banks	4.810.547.316	992.228.383
Cash Equivalents	-	-
<b>Total</b>	<b>6.867.491.092</b>	<b>2.173.193.237</b>

V.2 HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term	535.343.883.152	528.460.857.263
Time deposits	535.343.883.152	528.460.857.263
b) Long-term	-	-
<b>Total</b>	<b>535.343.883.152</b>	<b>528.460.857.263</b>

Time deposits represent term deposits denominated in Vietnamese Dong with original maturities of over three months and remaining maturities of no more than 12 months, placed at commercial banks, bearing annual interest rates as follows

V.3 ACCOUNTS RECEIVABLE

	31/03/2026		01/01/2026	
	Carrying amount	doubtful short-term receivables	Carrying amount	doubtful short-term receivables
	VND	VND	VND	VND
a) Trade accounts receivable	32.983.312.755	(1.423.236.269)	38.581.061.218	(1.423.236.269)
Receivables from construction contracts	7.932.085.750	(1.423.236.269)	13.494.937.213	(1.423.236.269)
Toll revenue receivables	1.451.138.000	-	1.486.035.000	-
Other receivables from other activities	23.600.089.005	-	23.600.089.005	-
<b>Total</b>	<b>32.983.312.755</b>	<b>(1.423.236.269)</b>	<b>38.581.061.218</b>	<b>(1.423.236.269)</b>

**IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

**V.4 SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term advances to suppliers	3.656.058.637	1.247.843.860
Prepayments for toll road operations	3.656.058.637	1.247.843.860
<b>Total</b>	<b>3.656.058.637</b>	<b>1.247.843.860</b>

**V.5 OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES**

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term	1.129.589.713	823.758.014
Pledge of collateral	263.758.014	263.758.014
Advance	200.000.000	120.000.000
Other receivables	665.831.699	440.000.000
<b>Total</b>	<b>1.129.589.713</b>	<b>823.758.014</b>

**V.6 PROVISION FOR DOUBTFUL DEBTS**

	01/01/2026			
	31/03/2026	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)	1.423.236.269
<b>Provision for doubtful short-term receivables</b>	<b>1.423.236.269</b>	<b>-</b>	<b>(1.423.236.269)</b>	<b>1.423.236.269</b>
Ngoc Vien Dong Urban Development Investment Company Limited	1.423.236.269	-	(1.423.236.269)	1.423.236.269
b) Long-term	-	-	-	-
<b>Total</b>	<b>1.423.236.269</b>	<b>-</b>	<b>(1.423.236.269)</b>	<b>1.423.236.269</b>

IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Form B 09a - DN

**V.7 INVENTORIES**

	31/03/2026	01/01/2026
	Historical cost	Historical cost
	VND	VND
Work in progress	-	-
Raw materials	50.505.934	66.558.904
Tools, instruments	47.100.487	28.326.968
<b>Total</b>	<b>97.606.421</b>	<b>94.885.872</b>

**V.8 TANGIBLE FIXED ASSETS**

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>ORIGINAL PRICE</b>						
Balance 01/01/2026	2.536.356.223.763	27.452.750.890	11.252.540.197	2.871.917.799	-	2.577.933.432.649
Newly purchase	-	-	-	-	-	-
Construction completed	-	-	-	-	-	-
Decrease due to liquidation	-	-	-	-	-	-
<b>Balance 31/03/2026</b>	<b>2.536.356.223.763</b>	<b>27.452.750.890</b>	<b>11.252.540.197</b>	<b>2.871.917.799</b>	<b>-</b>	<b>2.577.933.432.649</b>

**ACCUMULATED DEPRECIATION**

Balance 01/01/2026	(1.560.991.398.566)	(14.877.157.361)	(10.129.206.332)	(2.438.615.382)	-	(1.588.436.377.641)
Depreciation for the period	(25.966.444.742)	(577.547.106)	(91.119.822)	(45.438.789)	-	(26.680.550.459)
<b>Balance 31/03/2026</b>	<b>(1.586.957.843.308)</b>	<b>(15.454.704.467)</b>	<b>(10.220.326.154)</b>	<b>(2.484.054.171)</b>	<b>-</b>	<b>(1.615.116.928.100)</b>

**RESIDUAL VALUE**

Balance 01/01/2026	975.364.825.197	12.575.593.529	1.123.333.865	433.302.417	-	989.497.055.008
<b>Balance 31/03/2026</b>	<b>949.398.380.455</b>	<b>11.998.046.423</b>	<b>1.032.214.043</b>	<b>387.863.628</b>	<b>-</b>	<b>962.816.504.549</b>
<i>Original price of fixed assets at the end of the period that have been fully depreciated but are still in use:</i>	783.563.947.739	8.949.404.784	8.153.424.181	1.644.591.769	-	802.311.368.473

IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

V.9	INTANGIBLE FIXED ASSETS	Land use rights		Computer software		Other fixed assets		Total
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	<b>ORIGINAL PRICE</b>							
	Balance 01/01/2026	-	915.724.800	-	-	-	915.724.800	
	Newly purchase	-	-	-	-	-	-	
	Construction completed	-	-	-	-	-	-	
	Decrease due to liquidation	-	-	-	-	-	-	
	<b>Balance 31/03/2026</b>	-	<b>915.724.800</b>	-	-	-	<b>915.724.800</b>	
	<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
	Balance 01/01/2026	-	(915.724.800)	-	-	-	(915.724.800)	
	<b>Balance 31/03/2026</b>	-	<b>(915.724.800)</b>	-	-	-	<b>(915.724.800)</b>	
	<b>RESIDUAL VALUE</b>							
	Balance 01/01/2026	-	-	-	-	-	-	
	<b>Balance 31/03/2026</b>	-	-	-	-	-	-	

*Original price of fixed assets at the end of the period that have been fully depreciated but are still in use:*

- 915.424.800 - 915.424.800

V.10	CONSTRUCTION IN PROGRESS	31/03/2026		01/01/2026	
		Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
	Construction in progress	-	-	-	-
	Major repairs of fixed assets	-	-	-	-
	<b>Movements during the period:</b>				
	Opening balance	-	01/01/2026-	-	-
	Newly purchase	-	31/12/2025	9.501.469.766	-
	Transferred to tangible fixed assets	-	(9.501.469.766)	-	-
	<b>Closing balance</b>	-	-	-	-

IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
 NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

V.11 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/03/2026		01/01/2026		
	Carrying amount	Amount expected to be settled	Overdue unpaid balance	Amount expected to be settled	Overdue unpaid balance
a) Short-term trade payables	VND 3.796.512.430	VND 3.796.512.430	VND -	VND 12.976.876.565	VND -
Payables for construction and installation activities	336.505.698	336.505.698	-	822.651.840	-
Payables for toll road operations	3.460.006.732	3.460.006.732	-	10.089.567.223	-
Payables for investing activities	-	-	-	2.064.657.502	-
<b>Total</b>	<b>3.796.512.430</b>	<b>3.796.512.430</b>	<b>-</b>	<b>12.976.876.565</b>	<b>-</b>

V.12 SHORT-TERM STATUTORY OBLIGATIONS

	31/03/2026	01/01/2026
a) Short-term	VND 13.690.729.462	VND 49.356.533.480
Corporate Income Tax	10.674.495.597	48.738.899.923
Value-Totalled tax	3.002.768.602	531.566.757
Personal Income Tax	13.465.263	86.066.800
<b>Total</b>	<b>13.690.729.462</b>	<b>49.356.533.480</b>

V.13 PAYABLES TO EMPLOYEES

	31/03/2026	01/01/2026
Wages and salaries	VND 1.706.083.222	VND 1.667.163.140
<b>Total</b>	<b>1.706.083.222</b>	<b>1.667.163.140</b>

IDI CO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

V.14	SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES	01/01/2026		31/03/2026	01/01/2026		31/03/2026
		VND	VND		Giá trị	Giá trị	
	a) Short-term	12.567.579.087	731.267.606	12.567.579.087	731.267.606		
	Borrowing costs	461.936.025	475.833.606				
	Other expenses	12.105.643.062	255.434.000				
	<b>Total</b>	<b>12.567.579.087</b>	<b>731.267.606</b>				
V.15	OTHER SHORT-TERM PAYABLES	01/01/2026		31/03/2026	01/01/2026		31/03/2026
		VND	VND		Giá trị	Giá trị	
	a) Short-term	1.203.084.301	1.648.207.786	1.203.084.301	1.648.207.786		
	Short-term collateral received	720.697.233	720.697.233				
	Social insurance	1.293.328	1.955.146				
	Other short-term payables	481.093.740	925.555.407				
	b) Long-term	-	-				
	<b>Total</b>	<b>1.203.084.301</b>	<b>1.648.207.786</b>				
V.16	SHORT-TERM LOAN AND FINANCE LEASE	01/01/2026		01/01/2026	01/01/2026		31/03/2026
		VND	VND		Giá trị	Giá trị	
	Short-term	-	-	-	-		
	Long-term bank loan maturity	104.480.000.000	(26.120.000.000)	104.480.000.000	16.120.000.000	94.480.000.000	94.480.000.000
	Long-term bank loan maturity	104.480.000.000	(26.120.000.000)	104.480.000.000	16.120.000.000	94.480.000.000	94.480.000.000
	<b>Total</b>	<b>104.480.000.000</b>	<b>(26.120.000.000)</b>	<b>104.480.000.000</b>	<b>16.120.000.000</b>	<b>94.480.000.000</b>	<b>94.480.000.000</b>

IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
 NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

V.17	LONG-TERM LOANS AND FINANCE LEASE OBLIGATIONS	01/01/2026	Increase	Decrease	Offsetting of receivables and payables	Due for payment	31/03/2026
	Bank loans	VND	VND	VND	VND	VND	VND
		394.340.216.383	-	-	-	(16.120.000.000)	378.220.216.383
	<b>Total</b>	<b>394.340.216.383</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(16.120.000.000)</b>	<b>378.220.216.383</b>
V.18	DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ	31/03/2026	01/01/2026				
	a) Short-term	VND	VND				
	b) Long-term	-	-				
		453.599.731.764	437.399.731.764				
	Advance provision for major repair costs of projects (long term)	453.599.731.764	437.399.731.764				
	<b>Total</b>	<b>453.599.731.764</b>	<b>437.399.731.764</b>				
V.19	BONUS AND WELFARE FUND	31/03/2026	01/01/2026				
	Appropriation to the bonus and welfare fund	VND	VND				
		976.817.803	2.278.982.448				
	<b>Total</b>	<b>976.817.803</b>	<b>2.278.982.448</b>				

IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

V.20	OWNERS' EQUITY	Issued share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and Development fund	Undistributed earnings	Total
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Tại ngày 01/01/2025	249.492.000.000	-	-	164.586.458.199	90.480.400.596	504.558.858.795
	Interest	-	-	-	-	169.428.061.449	169.428.061.449
	Dividend declared	-	-	-	-	(44.908.560.000)	(44.908.560.000)
	Appropriation to the management bonus fund	-	-	-	-	(756.000.000)	(756.000.000)
	Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(1.913.474.187)	(1.913.474.187)
	Tại ngày 31/12/2025	249.492.000.000	-	-	164.586.458.199	212.330.427.858	626.408.886.057
	Interest	-	-	-	-	29.903.991.567	29.903.991.567
	Dividend declared	-	-	-	-	-	-
	Appropriation to the management bonus fund	-	-	-	-	-	-
	Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	-
	Tại ngày 31/03/2026	249.492.000.000	-	-	164.586.458.199	242.234.419.425	656.312.877.624

VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

VI.1	NET SALES	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
		VND	VND
	NET SALES	120.256.165.729	112.694.036.241
	Revenue from real estate business	-	-
	Construction revenue	-	-
	Road usage fees	120.256.165.729	112.694.036.241
	Total	120.256.165.729	112.694.036.241

IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

VI.2	COST OF GOODS SOLD	
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Cost of real estate business	-	-
Cost of construction and installation activities	-	-
Cost of service provision (road toll revenue)	68.176.265.395	66.957.924.410
<b>Total</b>	<b>68.176.265.395</b>	<b>66.957.924.410</b>

VI.3	FINANCE INCOME	
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Interest income from current and short-term savings deposits	4.900.897	2.961.277
Interest income from current and savings deposits (over 3 months)	8.388.369.740	4.821.356.792
<b>Total</b>	<b>8.393.270.637</b>	<b>4.824.318.069</b>

VI.4	FINANCE EXPENSES	
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Interest expense	11.318.129.027	13.041.554.875
<b>Total</b>	<b>11.318.129.027</b>	<b>13.041.554.875</b>

**IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

<b>VI.5 SELLING EXPENSES</b>	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
	VND	VND
Labour costs	6.857.629.583	6.868.108.494
Materials expenses	51.927.036	43.019.547
Cost of tools and equipment	48.901.908	44.048.658
Depreciation and amortisation expenses	84.164.817	83.690.005
Expenses for external services	3.358.541.952	2.660.388.504
Others	62.273.659	109.762.963
<b>Total</b>	<b>10.463.438.955</b>	<b>9.809.018.171</b>

<b>VI.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
	VND	VND
Labour costs	615.735.911	786.912.944
Materials expenses	39.521.929	30.370.841
Office supplies expenses	83.824.999	-
Depreciation and amortisation expenses	72.589.068	75.003.996
Taxes, fees and charges	26.097.737	50.025.611
Expenses for external services	91.683.090	192.925.821
Others	373.738.397	338.065.000
<b>Total</b>	<b>1.303.191.131</b>	<b>1.473.304.213</b>

IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

VI.7 OTHER INCOME	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Other income: bonuses, contract compensation	-	47.357.863.919
Income from sale of scrap materials and tools and supplies	10.500.000	-
Others income	46.078.001	86.538.010
<b>Total</b>	<b>56.578.001</b>	<b>47.444.401.929</b>
VI.8 OTHER EXPENSES	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Other expenses	400	-
<b>Total</b>	<b>400</b>	<b>-</b>
VI.9 BUSINESS INCOME TAX - CURRENT	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Current Corporate Income Tax Expenses	10.780.997.892	19.166.190.914
<b>Total</b>	<b>10.780.997.892</b>	<b>19.166.190.913</b>

**IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY**  
**NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

<b>VI.10 BUSINESS INCOME TAX - DEFERRED</b>	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Deferred Corporate Income Tax Expense (Of the provision for accrued income)	(3.240.000.000)	(4.374.400.000)
<b>Total</b>	<b>(3.240.000.000)</b>	<b>(4.374.400.000)</b>
<b>VI.11 OPERATING COSTS BY ELEMENTS</b>		
	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cost of raw materials	1.210.933.038	4.314.091.576
Labor costs	13.831.875.455	13.978.760.515
Depreciation and amortisation	26.680.550.459	24.832.335.156
Expenses for external services	9.179.064.678	10.775.662.227
Contingency costs	16.200.000.000	21.872.000.000
Other expenses	12.840.471.851	2.467.397.320
<b>Total</b>	<b>79.942.895.481</b>	<b>78.240.246.794</b>
<b>VI.12 BASIC EARNING PER SHARE</b>		
	<b>Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026</b>	<b>Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Accounting profit after corporate income tax	29.903.991.567	58.889.163.657
<b>Profits attributable to common stockholders.</b>	<b>29.903.991.567</b>	<b>58.889.163.657</b>
Average outstanding shares during the period	24.949.200	24.949.200
<b>Basic earnings per share</b>	<b>1.199</b>	<b>2.360</b>

**IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

**VII DEPARTMENT REPORT**

During the period, the Company's only business activity was the collection of road usage fees, conducted solely within Ho Chi Minh City. Accordingly, the Company does not prepare segment reporting.

**VIII OTHER INFORMATION**

**VIII.1 Information about related parties**

**a. List of stakeholders**

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Abbreviation</i>
IDICO Corporation - JSC	Parent company	IDICO
IDICO Construction Investment and Material Development Joint Stock Com	Common parent company	IDICO - MCI
IDICO Housing and Urban Development Investment Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - UDICO
Long An IDICO Construction Investment Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - LINCO
IDICO Petroleum Construction Investment Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - CONAC
IDICO Construction Investment Joint Stock Company No. 10	Common parent company	IDICO - INCO 10
IDICO Investment Consulting Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - INCON
IDICO Urban and Industrial Park Development Company Limited	Common parent company	IDICO - URBIZ
Srok Phu Mieng IDICO Hydropower Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - SHP
IDICO Infrastructure Development Investment Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - IDI
IDICO Industrial Park Service One Member Limited Liability Company	Common parent company	IDICO - ISC
Que Vo IDICO Urban and Industrial Park Development Investment Joint Stc	Common parent company	IDICO - QUE VO
Thai Binh IDICO Investment and Construction Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - TCC
Tien Giang IDICO Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - ITC

IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
 NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

Related parties	Relationship	Abbreviation
IDERGY Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - IDERGY
IDICO Vinh Quang Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - IVC
IDICO Ha Nam Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - IHC
IDICO Ninh Binh Joint Stock Company	Common parent company	IDICO - INC
VTA Global Port Joint Stock Company	Common parent company	VTA Global Port
Mr. Nguyen Hong Hai	Chairman	
Mr. Le Quoc Dat	Member/ Director	
Mr. Khuong Quoc Binh	Member/ Deputy Director	
Mr. Do Chi Linh	Member of Board of Directors	
Mr. Nguyen Ngoc Khanh	Independent member of the Board of Directors	
Ms. Nguyen Thi Thanh Huyen	Head of the Supervisory Board	
Ms. Le Thuy Trang	Member of the Board of Supervisors	
Mr. Nguyen Binh Minh	Member of the Board of Supervisors	
Mr. Le Quoc Dat	Manager	
Mr. Bui Van Dan	Vice president	
Mr. Khuong Quoc Binh	Vice president	
Mr. Doan Van Hung	Vice president	
Mr. Nguyen Truong Vu	Chief Accountant	

IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)

b. Transactions mainly involving related parties

Related parties	Transaction nature	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
		VND	VND
Short-term trade payable		-	-
IDICO - INCON	Construction supervision	-	-
Dividends paid		-	-
Tổng công ty IDICO - CTCP	Dividends paid	-	-
IDICO - CONAC	Dividends paid	-	-

c. Major balances with related parties

		31/03/2026	01/01/2026
		VND	VND
Other receivables		50.000.000	50.000.000
IDICO - LINCO	Other receivables	50.000.000	50.000.000
Accounts payable		-	-
IDICO - INCON	Construction supervision	-	-
Short-term trade payable		501.799.770	-
IDICO - INCON	Construction supervision	501.799.770	-

VIII.2 Thông tin so sánh

Comparative figures are figures on audited financial statements for 2025, financial statements for the first quarter of 2025

**IDICO INFRASTRUCTURE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY  
NOTES TO INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (CONTINUED)**

Form B 09a - DN

**Restated figures**

**Statement of financial position**

Items	Code	Notes	01/01/2026		Difference
			Restated	Previously presented	
Held-to-maturity investments	123		528.460.857.263	520.207.799.454	8.253.057.809
Other short-term receivables	135		823.758.014	9.076.815.823	(8.253.057.809)
Dividends and profits payable	313		1.103.991.270	-	1.103.991.270
Other short-term payables	320		1.648.207.786	2.752.199.056	(1.103.991.270)

Reason: The Company has adopted the Vietnamese Enterprise Accounting Regime issued together with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated October 27, 2025 (replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC), effective from January 1, 2026. Accordingly, the Company has restated the relevant line items in compliance with the applicable regulations.

**VIII.3 Information on ongoing operations**

At the time of preparing the financial statements, the Company was still operating normally, with no signs of business interruption.

**VIII.4 Other information**

In the financial statements, there are indicators that do not have information or are not related to the unit according to the accounting regime under Circular No. 99/2026/TT - BTC dated December 27, 2026 of the Ministry of Finance. The Company does not present them and still keeps the same number.

**VIII.5 Events after the end of the reporting period**

There are no material events after the end of the reporting period that require adjustment or disclosure in the Company's interim financial statements

HCM City, April 10, 2026

Preparer



Nguyen Thi Loan

Chief Accountant



Nguyen Truong Vu



